

## Das Denkzeichen für Nguyễn Văn Tú – Umstritten, aber überfällig | Công trình tưởng niệm cho ông Nguyễn Văn Tú – trễ nải và gây tranh cãi

### Inhalt

Am 24. April 1992 stirbt Nguyễn Văn Tú, nachdem er am Brodowiner Ring in Marzahn-Hellersdorf von einem jungen Mann mit einem Messer angegriffen wird. Aktivist\*innen und zivilgesellschaftliche Akteur\*innen bemühen sich seitdem darum, am Tatort an Nguyễn Văn Tú und die Tat zu erinnern. Seit dem vergangenen Jahr gibt es nun auch einen offiziellen Gedenkort am Brodowiner Ring. Warum es an dessen Umsetzung auch Kritik gibt, und wie es überhaupt dazu kam, dass der Bezirk nach über 30 Jahren einen offiziellen Gedenkort geschaffen hat, darum geht es in dieser Folge von Marzahn am Mikro.

Die Folge ist auf deutsch und vietnamesisch. Sie wurde übersetzt von Bích Ngọc Lưu.

Diese Sendung ist eine Kooperation mit THF Radio. In der kommenden Woche senden wir eine Sendung unserer Kollegin Thao Ho aus der THF Radio Feature Section. Darin spricht Thao darüber, wie sie die Einweihung des Denkzeichens erlebt hat und darüber, wie die jüngere Generation der vietnamesischen Community in Berlin über das Thema Erinnern spricht. Außerdem geht es um Thaos Spurensuche nach antifaschistischen Zusammenschlüssen, politischer Mobilisierung und Solidarität – innerhalb und über die Viet Community hinaus, von den 1990er Jahren bis heute. Ihr könnt die Sendung bereits am Sonntag, dem 28. April, bei unseren Kolleg\*innen von THF Radio hören: <https://www.thfradio.de/de>

### Nội dung

Vào ngày 24/4/1992, ông Nguyễn Văn Tú, một công nhân hợp tác lao động người Việt, qua đời do bị một thanh niên tấn công bằng dao trên đường Brodowiner Ring ở quận Marzahn-Hellersdorf. Người dân và các nhà hoạt động và xã hội đã cố gắng trong nhiều năm để tưởng nhớ ông và những gì đã xảy ra tại hiện trường. Năm ngoái, một khu tưởng niệm chính thức được xây dựng. Trong số này của Marzahn am Mikro, chúng tôi thảo luận về những phản ánh xoay quanh khu tưởng niệm, cũng như làm thế nào mà quận cuối cùng đã thành lập khu tưởng niệm chính thức sau hơn 30 năm.

Số radio này được thực hiện song ngữ bằng cả tiếng Đức và tiếng Việt, do Lưu Bích Ngọc phụ trách dịch thuật.

Đây là số radio cộng tác với Đài THF. Trong tuần tới, chúng tôi sẽ phát sóng chương trình của Thao Ho từ Đài THF, trong đó, Thao sẽ chia sẻ về trải nghiệm của cô tại lễ khánh thành công trình tưởng niệm, cũng như trao đổi với người trẻ trong cộng đồng Việt Nam tại Berlin về chủ đề tưởng nhớ. Thảo hiện tìm hiểu về các dự án chống phát xít, những dấu vết của tinh đoàn kết chính trị trong và ngoài cộng đồng Việt Nam từ năm 1990 đến nay. Quý thính giả có thể đón nghe chương trình của Thao Ho vào ngày Chủ nhật, 28/4 trên trang web của Đài THF: <https://www.thfradio.de/de>.

## Content summary

On April 24, 1992, Nguyễn Văn Tú died after being attacked with a knife by a young man on Brodowiner Ring in Marzahn-Hellersdorf. Since then, activists and civil society actors have been working to commemorate Nguyễn Văn Tú and the crime at the scene. Since last year, there has also been an official memorial site on Brodowiner Ring. This episode of Marzahn am Mikro looks at why there is also criticism of its implementation and how the district finally came to create an official memorial site after more than 30 years.

The episode is in German and Vietnamese.

This program is a cooperation with THF Radio. Next week we will be broadcasting a program by our colleague Thao Ho from the THF Radio Feature Section. In it, Thao talks about how she experienced the inauguration of the memorial and how the younger generation of the Vietnamese community in Berlin talks about the topic of remembrance. It is also about Thao's search for traces of anti-fascist collaborations, political mobilization and solidarity - within and beyond the Viet community, from the 1990s until today.

## Musik

Melancholy Trumpet by spinningmerkaba (c) copyright 2019 Licensed under a Creative Commons Attribution Noncommercial (3.0) license.  
<https://dig.ccmixer.org/files/jlbrock44/59747> Ft: Javalenus

Downfall – Daniel Scheer

SoulDrifter by Skye Jordan (c) copyright 2024 Licensed under a Creative Commons Attribution Noncommercial (4.0) license.  
<https://dig.ccmixer.org/files/SkyeJordan/68061>

The Torn Letter by Martijn de Boer (NiGiD) (c) copyright 2015 Licensed under a Creative Commons Attribution Noncommercial (3.0) license.  
<https://dig.ccmixer.org/files/NiGiD/51329> Ft: Doxent Zsigmond

One in a Lifetime – Daniel Scheer



| Pos  | Deutsch   | Englisch   | Vietnamesisch  |
|--|---|--|--|
| 1 O-Ton: Anne Schönfeld<br>(Anwohner*innen-Initiative) | „Das Gedenken an Nguyen Van Tu und an alle anderen Opfer rechter Gewalt darf nicht aufhören.“   | „The memory of Nguyen Van Tu and all other victims of right-wing violence must not cease.“   | “Chúng ta cần phải tiếp tục tưởng nhớ đến Nguyễn Văn Tú và những nạn nhân khác của bạo lực cánh hữu.”  |
| 2- O-Ton Thao  | „Auch wenn es gut ist, dass es so ein Denkmal gibt – und ich bin auch dankbar für alle, die sich dafür eingesetzt haben – es ist auch wichtig, die Strukturen, die internen Strukturen zu ändern.“  | “Even though it's good that there is such a memorial – and I'm also grateful to all those who have worked for it – it is also important to change the structures, the internal structures.”  | “Mặc dù việc có một công trình tưởng niệm như vậy là tốt – và tôi cũng biết ơn những ai đã cùng xây dựng nên nó – điều quan trọng là chúng ta cần phải thay đổi cơ cấu từ bên trong.”  |
| 3 O-Ton Son Thach Nguyen                               | „Von der deutschen Gesellschaft wünsche ich mir, dass man sich mehr für diese Gruppe interessieren soll“  | “From German society, I wish for more interest in this group.”   | “Tôi mong muốn xã hội Đức dành nhiều sự quan tâm hơn đến những nhóm người phải chịu bạo lực cánh hữu.”   |
| 4 Mod  | Am 24. April 1992 stirbt in Berlin der ehemalige vietnamesische Vertragsarbeiter Nguyen Van Tu in Folge eines Messerangriffs. Der Angriff ereignete sich am Brodowiner Ring in Marzahn-Hellersdorf. Heute erinnert hier ein Gedenkort an Nguyen Van Tu. | On April 24, 1992, former Vietnamese contract worker Nguyen Van Tu died in Berlin as a result of a knife attack. The attack occurred at Brodowiner Ring in Marzahn-Hellersdorf. Today, a memorial site commemorates Nguyen Van Tu there. | Vào ngày 24/4/1992, ông Nguyễn Văn Tú, một công nhân hợp tác lao động người Việt bị tấn công bằng dao tại Berlin và qua đời. Sự việc xảy ra tại đường Brodowiner Ring ở quận Marzahn-Hellersdorf. Chính quyền đã cho xây dựng tại đây một khu tưởng niệm dành cho ông. |
| 5 Mod  | Auf einem großen Stein steht Nguyen Van Tus Name, gegenüber steht ein zweiter Stein der zum Hinsetzen und Innehalten einlädt.   | On a large stone Nguyen Van Tu's name is written, opposite stands a second stone inviting to sit down and pause for thought.   | Tên ông được khắc trên một hòn đá lớn, có chỗ để mọi người có thể ngồi xuống cạnh đó, suy ngẫm và tưởng nhớ.   |

|       |  |   |   |
|-------|--|---|---|
| 6 Mod | Dass es hier ein offizielles Denkzeichen gibt, ist ein großer Schritt – es hat fast 32 Jahre gedauert und sehr viel Engagement von Anwohner*innen und Aktivist*innen gebraucht, bis sich der Bezirk dieser Aufgabe annahm.                               | That there is an official memorial here is a big step – it took almost 32 years and a lot of commitment from residents and activists until the district took responsibility for this task.  | Việc có một công trình tưởng niệm chính thức đã là một bước tiến lớn - mất đến gần 32 năm, nhiều cam kết từ phía người dân, cộng đồng và các nhà hoạt động xã hội cho đến khi chính quyền khu vực thực hiện trách nhiệm của họ. |
| 7 Mod | Doch es gab und gibt auch Kritik am Denkzeichen – vor allem aufgrund der fehlenden Einbindung von Menschen aus der vietnamesischen Community.  | However, there has been and still is criticism of the memorial – mainly due to the lack of involvement of people from the Vietnamese community.   | Tuy nhiên, công trình tưởng niệm này vẫn vấp phải những phản ánh đến từ việc thiếu sự tham gia của các cộng đồng người Việt, gốc Việt tại Đức.  |
| 8 Mod | Bei Marzahn am Mikro von radio connection möchten wir über das Gedenken an Nguyen Van Tu sprechen - über die zahlreichen Versuche aus der Zivilgesellschaft, an ihn zu erinnern und darüber, wie es schließlich doch zu einem offiziellen Gedenkort kam. | In Marzahn on the microphone by radio connection, we would like to talk about the remembrance of Nguyen Van Tu - about the numerous attempts from civil society to remember him and about how it eventually led to an official memorial site. | Hôm nay, trong số này của Marzahn am Mikro trên đài radio connection, chúng tôi muốn nói về việc tưởng nhớ ông Nguyễn Văn Tú - về những nỗ lực của xã hội dân sự trong công tác tưởng nhớ và về khu tưởng niệm.                 |
| 9 Mod | Es soll um die Kritik am Denkzeichen gehen, aber auch darum, was wir aus diesem Prozess mitnehmen können.  | We want to address the criticism of the memorial, but also discuss what we can take away from this process. Because one thing is clear: With the memorial, the discussion   | Ngoài việc đề cập tới những phản ánh, chúng tôi cũng sẽ thảo luận xem mình có thể học được gì trong quá trình này. Với đài tưởng niệm, những thảo luận về công tác tưởng nhớ  |

|        |  |   |   |
|--------|--|---|---|
|        | Denn eins ist klar: Mit dem Denkzeichen findet die Auseinandersetzung um das Gedenken an Nguyen Van Tu kein Ende – sie hat gewissermaßen einen neuen Anstoß bekommen.  | about remembering Nguyen Van Tu does not come to an end – it has, in a way, received a new impetus.   | nói chung và tưởng nhớ ông Nguyễn Văn Tú nói riêng vẫn chưa kết thúc, mà thay vào đó mở ra những động lực mới.  |
| 10 Mod | Das ist umso wichtiger, denn: Nguyen Van Tu ist kein Einzelfall. Die rassistische Stimmung Anfang der 90er gipfelte immer wieder in Gewalt. Und auch heute ist Rassismus eine alltägliche Bedrohung für viele nicht-weiße Menschen in Deutschland. | This is all the more important because: Nguyen Van Tu is not an isolated case. The racist sentiment in the early 90s often culminated in violence. And even today, racism is an everyday threat for many non-white people in Germany. | Những gì xảy ra với ông Nguyễn Văn Tú không phải cá biệt. Vào đầu thập niên 90 tại Đức, bạo lực phân biệt chủng tộc đã lên đến đỉnh điểm. Ngày nay, phân biệt chủng tộc vẫn là mối đe dọa hàng ngày với những ai không phải người da trắng ở Đức. |
| 11 Mod | Diese Folge von Marzahn am Mikro ist Teil einer Kooperation mit THF Radio, einem Community Radio, das vom ehemaligen Flughafen Tempelhof ausgesendet wird.   | This episode of Marzahn am Mikro is part of a collaboration with THF Radio, a community radio broadcasting from the former Tempelhof Airport  | Trong số này của Marzahn am Mikro, chúng tôi hợp tác với THF Radio, một đài phát thanh cộng đồng phát sóng từ Sân bay Tempelhof trước kia.  |
| 12 Mod | In der nächsten Woche hört Ihr bei uns eine Sendung unserer Kollegin Thao Ho aus der THF Radio Feature   | In the next week, you'll hear a program from our colleague Thao Ho in the THF Radio Feature Section. In it she talks about her own experience at the inauguration and about   | Trong tuần tới, các bạn có thể đón nghe Thao Ho tiếp tục thảo luận này trên Đài THF. Trong đó, Thao sẽ chia sẻ về trải nghiệm của cô tại lễ khánh thành công trình tưởng niệm, cũng như   |

|                    |  |  |  |
|--------------------|--|--|--|
|                    | Section. Darin spricht sie über ihre eigenen Erfahrungen mit der Einweihung des neuen Denkzeichens, und darüber, wie die jüngere Generation der Vietnamesischen Community in Berlin über das Thema Erinnern spricht. Außerdem geht es um Thaos Spurensuche nach antifaschistischen Projekten, politischer Mobilisierung und Solidarität begibt - innerhalb und ueber die Viet Community hinweg, von den 90igern bis heute. | how young people in the vietnamese community talk and think about Remembering. Besides the show is about Thaos search for traces of antifacist collaborations, political mobilisation and solidarity within and beyond the vietnamese community – from the 90s till today. | trao đổi với người trẻ trong cộng đồng Việt Nam tại Berlin về chủ đề tưởng nhớ. Thảo hiện tìm hiểu về các dự án chống phát xít, những dấu vết của tinh đoàn kết chính trị trong và ngoài cộng đồng Việt Nam từ năm 1990 đến nay. |
| 13 Mod             | In dieser Folge möchten wir über den Prozess sprechen, der zum offiziellen Denkzeichen für Nguyen Van Tu geführt hat – und welche Kritik es daran gibt. Vorher möchten wir aber klären: Wer war Nguyễn Văn Tú? Und was ist am 24. April 1992 passiert?   | In this episode, we want to talk about the process that led to the official memorial for Nguyen Van Tu – and what criticisms surround it. But first, let's clarify: Who was Nguyen Van Tu? And what happened on April 24, 1992?  | Trước hết, về quá trình dẫn đến việc xây dựng công trình tưởng niệm chính thức cho ông Nguyễn Văn Tú: chúng ta cần làm rõ lại, ông Nguyễn Văn Tú là ai, và chuyện gì đã xảy ra vào ngày 24 tháng 4 năm 1992?                     |
| <i>Short music</i> |  |  |  |
| 14                 | Nguyễn Văn Tú ist 1963 in Vietnam geboren. 1987 kam er als Vertragsarbeiter in die DDR. Mit seinem Gehalt unterstützte er seine  | Nguyen Van Tu was born in Vietnam in 1963. In 1987, he came to East Germany as a contract worker. He supported his family in   | Ông Nguyễn Văn Tú sinh năm 1963 tại Việt Nam. Năm 1987, ông sang Đông Đức làm công nhân lao động hợp tác để hỗ trợ gia đình mình. Tuy nhiên, sau khi nước Đức thống  |

|    |   |   |   |
|----|---|---|---|
|    | Familie in Vietnam. Wie viele andere verlor er aber nach der Wiedervereinigung seinen Arbeitsplatz.   | Vietnam with his salary. However, like many others, he lost his job after reunification.  | nhất, ông cùng nhiều đồng nghiệp khác bị mất việc làm.  |
| 15 | Am 24. April 1992 begleitete er einen Freund zum Brodowiner Ring in Marzahn-Hellersdorf, der hier Zigaretten verkaufen wollte.  | On April 24, 1992, he accompanied a friend to Brodowiner Ring in Marzahn-Hellersdorf, who intended to sell cigarettes there.  | Vào ngày 24 tháng 4 năm 1992, ông đi cùng một người bạn của mình đến đường Brodowiner Ring ở quận Marzahn-Hellersdorf, và người bạn này định bán thuốc lá ở đó.                 |
| 16 | Mike L., ein junger Mann und drei seiner Freunde kommen an diesem Nachmittag ebenfalls zu dem Platz am Brodowiner Ring. Gegen 17.30 Uhr tritt Mike L. ohne Anlass gegen die Kartons mehrerer vietnamesischer Händler. | On that afternoon, Mike L., a young man, and three of his friends also arrived at the location on Brodowiner Ring. Around 5:30 pm, without provocation, Mike L. kicked the cardboard boxes of several Vietnamese vendors. | Mike L., một thanh niên trẻ cùng ba người bạn cũng ở địa điểm trên. Khoảng 17h30 chiều, Mike L. gây sự trước, anh ta đá vào hộp bia các tông của những người bán hàng Việt Nam. |
| 17 | Nguyễn Văn Tú stellt ihn daraufhin zur Rede. Mike L. wendet sich ab und er und seine Freunde schicken jemanden zu einem Freund, um Verstärkung zu holen.  | Nguyen Van Tu then confronted him about it. Mike L. turned away, and he and his friends sent someone to a friend to bring other friends to help.  | Khi ông Nguyễn Văn Tú chất vấn về việc đó, Mike L. đã bỏ đi và gọi thêm nhóm bạn khác đến.  |
| 18 | In der Zwischenzeit gehen vier oder fünf vietnamesische Händler auf Mike  | In the meantime, four or five Vietnamese vendors approach Mike L., and a  | Trong lúc đó, bốn đến năm người bán hàng Việt Nam tiếp cận Mike và xảy ra căng thẳng  |



|                    |   |   |   |
|--------------------|---|---|---|
|                    | L. zu, es entsteht eine Auseinandersetzung. Nguyễn Văn Tú greift Mike L. an die Schulter.   | confrontation arises. Nguyen Van Tu grabs Mike L. by the shoulder.  | giữa hai bên. Nguyễn Văn Tú đã nắm lấy vai của Mike L..   |
| 19                 | Schließlich zieht Mike L. ein Butterflymesser und sticht es in die linke Körperseite von Nguyễn Văn Tú.                                 | Eventually, Mike L. pulls out a butterfly knife and stabs it into the left side of Nguyễn Văn Tú's body.  | Người này sau đó đã rút ra một con dao và đâm Nguyễn Văn Tú ở phía bên trái.  |
| 20                 | Nguyễn Văn Tú stirbt noch am selben Tag an seinen Verletzungen – im Alter von nicht mal 30 Jahren.                                      | Nguyễn Văn Tú dies the same day from his injuries – at the age of not even 30 years old.  | Ông qua đời cùng ngày vì vết thương - khi chưa đầy 30 tuổi.   |
| 21                 | Mike L. wird später zu 4 Jahren und 6 Monaten Haft wegen Körperverletzung mit Todesfolge verurteilt.                                    | Mike L. is later sentenced to 4 years and 6 months in prison for manslaughter.  | Mike L. bị kết án 4 năm 6 tháng tù vì tội ngộ sát.  |
| <i>Short music</i> |   |   |   |
| 22                 | In den darauffolgenden Tagen kommt es zu mehreren Demonstrationen. Aktivist*innen bringen bereits kurz nach der Tat eine Gedenktafel am | In the following days, there are several demonstrations. Activists install a memorial plaque at the scene shortly after the incident, which is vandalized multiple times and eventually stolen. | Nhiều cuộc biểu tình đã diễn ra sau đó. Các nhà hoạt động đã đặt một tấm bảng tưởng niệm tại hiện trường ngay sau vụ việc, tấm bảng này bị phá hoại nhiều lần và cuối cùng bị đánh cắp. |

|    |  |  |  |
|----|--|--|--|
|    | Tatort an, sie wird mehrmals zerstört und schließlich gestohlen.   |  |  |
| 23 | Immer wieder werden in den kommenden Jahren Versuche, Nguyễn Văn Tú zu gedenken, sabotiert und zerstört. 2018 verlegen Aktivist*innen eine Gedenkplatte am Tatort. Die Platte wird zunächst mit Beton übergossen und schließlich verschwindet sie.   | Repeated attempts to commemorate Nguyễn Văn Tú are sabotaged and destroyed in the coming years. In 2018, activists lay a memorial plaque at the scene. The plaque is initially covered in concrete and eventually disappears.  | Trong những năm tiếp theo, các nỗ lực để tưởng nhớ ông Nguyễn Văn Tú đều gặp phải nhiều cản trở. Năm 2018, các nhà hoạt động đặt một tấm bia tưởng niệm tại hiện trường mà sau một thời gian nó cũng biến mất.   |
| 24 | In der Nacht zum 30 Todestag wird eine Gedenktafel mit Bauschaum beschmiert.   | On the night before the 30th anniversary of his death, a memorial plaque is defaced with construction foam.  | Vào đêm trước ngày giỗ lần thứ 30, một tấm bia tưởng niệm đã bị phá hoại bằng keo bọt dùng trong xây dựng.   |
| 25 | Es sind Nachbar*innen und Engagierte, die sich immer wieder für ein sichtbares Gedenken am Tatort einsetzen. Der Bezirk schaffte kein offizielles Gedenken, obwohl es bereits 2007 einen Beschluss in der Bezirksverordnetenversammlung gab für eine Gedenktafel für Nguyen Van Tu am Brodowiner Ring. | It is neighbors and activists who repeatedly advocate for a visible memorial at the scene. The district did not establish an official memorial, even though there was already a resolution in the District Council in 2007 for a memorial plaque for Nguyen Van Tu at Brodowiner Ring. | Người dân và các nhà hoạt động xã hội đã nhiều lần vận động để lập một đài tưởng niệm chính thức cho ông Nguyễn Văn Tú tại đường Brodowiner Ring đó. Mặc dù hội đồng nhân dân quận có nghị quyết về việc lập bia tưởng niệm từ năm 2007, chính quyền của quận vẫn từ chối. |

|    |   |  |   |
|----|---|--|---|
| 26 | Schließlich kam einer Initiative von Anwohner*innen eine Idee, wie sie den Bezirk in die Verantwortung nehmen können: über den sogenannten Bürgerhaushalt.  | Finally, an initiative by residents came up with an idea on how they could hold the district accountable: through the so-called Bürgerhaushalt.  | Người dân đã đưa ra một sáng kiến để chính quyền khu vực chịu trách nhiệm: thông qua cái gọi là Bürgerhaushalt.   |
| 27 | Der Bürgerhaushalt ist ein Instrument zur Bürger*innenbeteiligung. Die Bewohner*innen eines Bezirks oder einer Stadt können Vorschläge machen, was sie sich für ihren Wohnort wünschen. In Marzahn-Hellersdorf haben die Bewohner*innen dann die Chance online über die Vorschläge abzustimmen. | The Bürgerhaushalt (participatory budgeting process) is a tool for citizen participation. Residents of a district or city can make proposals for what they would like to see in their area. In Marzahn-Hellersdorf, residents then have the opportunity to vote online on the proposals. | Đó là một công cụ để người dân tham gia vào quy trình lập ngân sách. Cư dân trong quận hoặc thành phố có thể đề xuất về những gì họ muốn thấy tại địa bàn của mình. Người dân trong quận Marzahn-Hellersdorf có cơ hội bỏ phiếu trực tuyến cho các đề xuất. |
| 28 | Tatsächlich erhielt der Vorschlag für eine Gedenktafel für Nguyen Van Tu im Bürgerhaushalt 2022/2023 die meisten Stimmen. Damit lag die Verantwortung nun beim Bezirk.  | Indeed, the proposal for a memorial plaque for Nguyen Van Tu in the participatory budgeting process for 2022/2023 received the most votes. This placed the responsibility squarely on the district.  | Đề xuất lập bia tưởng niệm Nguyễn Văn Tú đã nhận được nhiều phiếu nhất. Điều này đặt trách nhiệm trực tiếp lên chính quyền quận.  |
| 29 | Wie es dann vom Vorschlag im Bürgerhaushalt zum fertigen Denkzeichen kam und was dabei  | We'll find out how the proposal from the participatory budgeting process evolved into the finished memorial plaque, and what might   | Chúng ta sẽ tìm hiểu xem đề xuất đã thành hình từ giai đoạn bỏ phiếu cho đến khi hoàn thiện công trình tưởng niệm, cũng như điều gì   |

|                     |  |  |  |
|---------------------|--|--|--|
|                     | vielleicht schief lief, hören wir nach dem nächsten Lied.  | have gone wrong along the way, after the next song.  | diễn ra ra trong quá trình thực hiện, sau bài hát tiếp theo.   |
| Music               |  |  |  |
| 30                  | Ihr hört Marzahn am Mikro von radio connection und wir sprechen heute über das Gedenken an Nguyen Van Tu, einen ehemaligen vietnamesischen Vertragsarbeiter, der 1992 in Marzahn-Hellersdorf getötet wurde.  | You're listening to Marzahn am Mikro on radio connection, and today we're discussing the remembrance of Nguyen Van Tu, a former Vietnamese contract worker who was killed in Marzahn-Hellersdorf in 1992.  | Các bạn đang nghe chương trình Marzahn am Mikro trên đài radio connection. Hôm nay, chúng ta đang thảo luận về việc tưởng nhớ ông Nguyễn Văn Tú, một cựu công nhân hợp tác lao động người Việt đã bị sát hại tại quận Marzahn-Hellersdorf vào năm 1992.  |
| 31                  | Angestoßen durch eine Anwohner*innen-Initiative wurde im vergangenen Jahr – nach über 30 Jahren ein Gedenkort für Nguyen Van Tu errichtet.   | Initiated by a residents' initiative, a memorial site for Nguyen Van Tu was erected last year – after over 30 years.   | Được khởi xướng từ một sáng kiến công dân, khu tưởng niệm Nguyễn Văn Tú đã được hoàn thiện vào năm ngoái, 2023 – sau hơn 30 năm.   |
| 32                  | Eine der Initiator*innen erklärte uns ihre Motivation in einem Studiogespräch im vergangenen Jahr:   | One of the initiators explained their motivation to us in a studio interview last year:  | Một trong số những công dân đã chia sẻ với chúng tôi về động lực của họ trong một cuộc phỏng vấn tại studio vào năm ngoái:   |
| 33 O-Ton<br>Jessica | <i>"Mir ist es wichtig, dass alle Menschen, die hier wohnen, sich wohlfühlen. Ich habe auch tatsächlich in der Zeit, in der ich gerade hierhergezogen bin, 2015 2016 durch die neuen Flüchtlingsheime nicht so gute Stimmung mitbekommen. Und ein Zeichen im öffentlichen Raum</i> | <i>"It's important to me that all people who live here feel comfortable. I actually experienced a not-so-good atmosphere during the time I moved here, in 2015-2016, due to the new refugee shelters. And a sign in the public space means to me that we're saying we don't want that to ever happen again."</i> | <i>"Với tôi, điều quan trọng là tất cả những người sống ở đây đều cảm thấy an toàn và thoải mái. Vào thời gian tôi mới chuyển đến đây, khoảng năm 2015-2016, một số chuyện không hay đã diễn ra tại các trại tị nạn. Việc có một công trình tưởng niệm ở không gian công cộng với tôi có nghĩa là: chúng tôi không bao giờ muốn chuyện đó xảy ra một lần nữa."</i> |

|    |   |  |  |
|----|---|--|--|
|    | <i>bedeutet für mich eben auch, dass wir sagen, wir möchten, dass das nie wieder passiert.“</i>   |  |  |
| 34 | Beim Bürgerhaushalt Marzahn-Hellersdorf für 2022/2023 reichte die Gruppe den Vorschlag für die Errichtung einer Gedenktafel ein.  | For the Bürgerhaushalt in Marzahn-Hellersdorf for 2022/2023, the group submitted the proposal for the erection of a memorial plaque.   | Một nhóm công dân đã đề xuất dựng tấm bia tưởng niệm trong quá trình lập ngân sách tại quận Marzahn-Hellersdorf cho năm 2022/2023. |
| 35 | Tatsächlich bekam der Vorschlag Anfang 2021 die meisten Stimmen und sollte vom Bezirk umgesetzt werden.   | Indeed, the proposal received the most votes in early 2021 and was supposed to be implemented by the district (Bezirk)   | Đề xuất này đã nhận được nhiều phiếu bầu nhất vào đầu năm 2021 và sẽ do chính quyền quận đảm nhận thực hiện.                       |
| 36 | Die Bezirksverwaltung schätzt in so einem Fall die voraussichtlichen Kosten. Die Verwaltung rechnete mit 15.000 Euro. Dieses Budget wurde schließlich als Teil des Haushaltsplans des Bezirksamtes von Bezirksverordnetenversammlung beschlossen. | In such cases, the district administration estimates the expected costs. The administration estimated 15,000 euros. This budget was ultimately approved as part of the district council's budget plan. | Chính quyền quận ước tính chi phí dự kiến rơi vào khoảng 15.000 euro trong kế hoạch ngân sách. Ngân sách này đã được phê duyệt.    |
| 37 | Nach der Abstimmung wurde die Kommission Gedenkorte einbezogen. Die Kommission überwacht und  | After the vote, the Memorial Sites Commission was involved. The commission   | Sau cuộc bỏ phiếu, một Ủy ban Tưởng niệm đã được thành lập và cùng tham gia vào quá trình thực hiện dự án.                         |

|                                 |  |   |  |
|---------------------------------|--|---|--|
|                                 | begleitet die Entstehung von Gedenkortern.   | monitors and accompanies the development of memorial sites.   |  |
| 38                              | Hier entstand auch aufgrund des Budgets die Idee, statt nur einer Gedenktafel einen Gedenkort zu errichten:  | Due to the budget, the idea of creating a memorial site instead of just a memorial plaque emerged:  | Do ngân sách, ý tưởng tạo ra một khu vực tưởng niệm thay vì chỉ là một tấm bia đã thành hình:  |
| 39 O-Ton<br>Martin<br>Schönfeld | <i>„Man dachte halt, für eine Gedenktafel braucht man eigentlich nur höchstens 2000 oder 3.000 €. Also wenn es einfach eine Gedenktafel ist, eine reine Metalltafel, die muss natürlich ein bisschen solider sein, damit sie auch Vandalismus aushält und trägt eine Inschrift.“</i> | <i>„We thought that for a memorial plaque, you would only need a maximum of 2,000 or 3,000 euros. So if it's just a memorial plaque, a simple metal plaque, it needs to be a bit sturdier to withstand vandalism and carry an inscription.“</i> | <i>“Với một tấm bia tưởng niệm, chúng tôi nghĩ rằng sẽ cần đến tối đa 2.000 hoặc 3.000 euro. Nếu chỉ là một tấm bia đơn giản bằng kim loại thì nó cần phải chắc chắn một chút để hạn chế sự phá hoại, trên đó có viết dòng chữ.”</i> |
| 40                              | ... erklärt Martin Schönfeld von der Kommission Gedenkort.   | ... explained Martin Schönfeld from the Memorial Sites Commission.  | ... Martin Schönfeld, một thành viên từ Ủy ban tưởng niệm chia sẻ thêm.  |
| 41 O-Ton<br>Martin<br>Schönfeld | <i>„Die vorhandenen Mittel 15.000 € gaben die Möglichkeit, hätten die Möglichkeit gegeben, etwas mehr als nur eine Gedenktafel zu herzustellen. Und deswegen kam dieser Gedanke und der Gedanke wurde auch an die</i>  | <i>„The available funds of 15,000 euros provided the opportunity to create more than just a memorial plaque. So this idea arose, and the idea was also presented to the initiative: Would you agree with this? And they had no objections.“</i> | <i>“Số tiền ngân quỹ là 15.000 euro mang đến cơ hội để tạo ra nhiều thứ hơn là chỉ một tấm bia tưởng niệm. Vì thế, chúng tôi có ý tưởng và nhận được sự đồng ý của nhóm sáng kiến.”</i>  |

|    |  |   |   |
|----|--|---|---|
|    | <i>Initiative herangetragen: Wäret ihr damit einverstanden? Und die hatten da nichts dagegen.“</i>   |   |   |
| 42 | In der Kommission entstand also die Idee einen Künstler oder eine Künstlerin mit der Schaffung eines Gedenkortes zu beauftragen. Da es sich um öffentliche Gelder handelt, ist so ein Vorgehen aber auch an bestimmte bürokratische Auflagen geknüpft. | So, the idea emerged within the commission to commission an artist for the creation of a memorial site. However, since it involves public funds, such a process is also subject to certain bureaucratic requirements. | Ý tưởng đó là Ủy ban tưởng niệm sẽ giao nhiệm vụ cho một nghệ sĩ để tạo ra khu tưởng niệm. Tuy nhiên, việc này sẽ phải tuân theo một số yêu cầu nhất định vì có liên quan đến quỹ công. |
| 43 | Um eine Künstler*in zu finden, wurde ein Wettbewerb durchgeführt. Aufgrund der begrenzten finanziellen Ressourcen fand ein geschlossener Wettbewerb statt.   | To find an artist, a competition was held. Due to the limited financial resources, a closed competition was conducted.  | Một cuộc thi đã được tổ chức để tìm kiếm nghệ sĩ. Do nguồn tài chính hạn chế, cuộc thi được tiến hành ở dạng kín.   |
| 44 | Das heißt: Es wurden drei Künstler*innen ausgewählt, die Entwürfe einreichen durften.  | That means three artists were selected to submit their designs.   | Ba nghệ sĩ được lựa chọn để đề xuất bản thiết kế.   |
| 45 | Auf Vorschlag der damaligen Stadträtin für Stadtentwicklung Juliane Witt, Die Linke, wurde auch eine vietnamesisch-stämmige Künstlerin für den Wettbewerb  | On the suggestion of the then Councilor for Urban Development, Juliane Witt of The Left Party, a Vietnamese artist was also invited to participate in the competition, explained Martin Schönfeld.                    | Theo gợi ý của Juliane Witt thuộc Đảng Linke, Ủy viên Hội đồng Phát triển Đô thị khi đó, một nghệ sĩ Việt Nam cũng được mời tham gia cuộc thi, Martin Schönfeld giải thích.             |

|                              |  |   |  |
|------------------------------|--|---|--|
|                              | eingeladen, erklärt uns Martin Schönfeld.  |   |  |
| 46                           | Über die eingereichten Entwürfe sollte schließlich in einem sogenannten Preisgericht entschieden werden.   | The submitted designs were to be decided upon by a jury in a so-called prize court.   | Một hội đồng trao giải được thành lập để quyết định về các thiết kế được gửi đến.  |
| 47                           | Beide Personen aus der Anwohner*innen-Initiative, mit denen wir gesprochen haben, schilderten uns, dass ihnen von Anfang an die Mitwirkung von Menschen aus der vietnamesischen Community wichtig war.         | Both individuals from the residents' initiative, whom we spoke with, emphasized to us that the involvement of people from the Vietnamese community was important to them from the beginning.                        | Hai thành viên trong nhóm sáng kiến cư dân đã trò chuyện với chúng tôi đều nhấn mạnh rằng: sự tham gia của cộng đồng người Việt và gốc Việt ngay từ đầu là rất quan trọng với họ.  |
| 48                           | Allerdings fehlte es wohl bei allen Beteiligten an direkten Kontakten zu Vereinen oder Gruppen. Telefonische und schriftliche Anfragen – so schildern es uns mehrere Beteiligte – blieben lange unbeantwortet. | However, it seems that all involved parties lacked direct contacts to associations or groups. Telephone calls and written inquiries – as described to us by several participants – went unanswered for a long time. | Tuy nhiên, có vẻ như tất cả các bên liên quan đều thiếu liên hệ trực tiếp với các hiệp hội hoặc nhóm cộng đồng người Việt và gốc Việt. Theo họ, các cuộc điện thoại và email đều không được trả lời trong thời gian dài. |
| 49 O-Ton<br>Martin Schönfeld | <i>“Es gab von Anfang an in dem Verfahren das Anliegen, Vietnamesen mit einzubeziehen und es wurden oder sollten Verbände der Vietnamesen</i>  | <i>“From the beginning of the process, there was a concern to involve Vietnamese individuals, and Vietnamese associations were supposed</i>   | <i>“Ngay từ đầu, chúng tôi đã có những lo ngại liên quan đến việc không thể tiếp cận được các cá nhân và hiệp hội người Việt, trong đó</i>   |



|    |  |   |   |
|----|--|---|---|
|    | <i>angesprochen werden. Das war die Vereinigung der Vietnamesen in Berlin und Brandenburg und der Verein Reistrommel. Ein Kontakt hat sich dort erst sehr spät ergeben, gewissermaßen ganz kurz vor der Preisgericht-Sitzung, auf der dann der zu realisierende Entwurf ausgewählt wurde."</i> | <i>to be approached. This included the Association of Vietnamese in Berlin and Brandenburg and the Reistrommel Association. A contact was only established there very late, essentially just before the prize court session where the design to be implemented was selected."</i> | <i>có Hội người Việt Nam tại Berlin - Brandenburg và Hội Trống cơm. Mối liên hệ đến rất muộn, ngay trước khi hội đồng chuẩn bị lựa chọn thiết kế cho khu tưởng niệm."</i>                                     |
| 50 | Wir haben für diese Sendung auch mit dem Verein Reistrommel gesprochen. Der Verein setzt sich seit über 30 Jahren für die Belange vietnamesischer Migrant*innen ein und hat seinen Sitz in Marzahn-Hellersdorf. Dazu später mehr.  | We also spoke with the Reistrommel Association for this program. The association has been advocating for the rights of Vietnamese migrants for over 30 years and is based in Marzahn-Hellersdorf. More on that later.   | Chúng tôi cũng đã trao đổi với Hội Trống cơm về chương trình này. Họ có trụ sở tại quận Marzahn-Hellersdorf và được biết đến như là nơi vận động cho quyền lợi của người di cư Việt Nam trong hơn 30 năm qua. |
| 51 | Im Juli 2023 sollte in einem Preisgericht über die Entwürfe für das Denkzeichen abgestimmt werden.   | In July 2023, a prize court was scheduled to vote on the designs for the memorial.  | Vào tháng 7 năm 2023, hội đồng lên lên kế hoạch bỏ phiếu về các thiết kế cho đài tưởng niệm.  |
| 52 | Kurz zuvor meldete sich über den Verein Reistrommel eine Person, die sich vorstellen konnte, beim Preisgericht beratend anwesend zu  | Shortly before the actual prize court took place a person was found to attend the prize court as an advisory member. This means the   | Ngay trước khi buổi họp diễn ra, chúng tôi liên hệ Hội trống cơm để hỏi về việc họ có thể cử một người tham gia ở vị trí cố vấn. Điều   |

|                              |  |   |   |
|------------------------------|--|---|---|
|                              | sein. Das heißt: Die Person hätte selbst kein Stimmrecht, die Vertreterinnen der Anwohner*innen-Initiative versicherten ihr aber, dass sie in ihrem Sinne abstimmen würden.  | person wouldn't have voting rights, but the representatives of the residents' initiative assured her that they would vote on her behalf.  | này có nghĩa là người đó sẽ không có quyền biểu quyết, nhưng có thể bày tỏ ý kiến và sáng kiến công dân đảm bảo sẽ bỏ phiếu thay mặt người này.   |
| 53                           | Wir haben Martin Schönfeld dazu befragt, warum die Vertreterin der Reistrommel kein Stimmrecht bekommen hat – die Vertreterinnen der Anwohner-Initiative haben uns geschildert, dass bei ihnen der Eindruck entstanden sei, dass das nicht möglich wäre. | We asked Martin Schönfeld why the representative from Reistrommel didn't have voting rights. The representatives of the residents' initiative told us that they got the impression it wasn't possible.    | Ngay trước khi buổi họp diễn ra, chúng tôi liên hệ Hội trống cơm để hỏi về việc họ có thể cử một người tham gia ở vị trí cố vấn. Điều này có nghĩa là người đó sẽ không có quyền biểu quyết, nhưng có thể bày tỏ ý kiến và sáng kiến công dân đảm bảo sẽ bỏ phiếu thay mặt người này. |
| 54                           | Schönfeld erklärt hingegen, dass es grundsätzlich möglich gewesen wäre, das Preisgericht noch umzubesetzen. Dass diese Möglichkeit nicht in Erwägung gezogen wurde, erklärt er sich mit der Kurzfristigkeit:   | Schönfeld, however, explains that it would have been possible in principle to change the composition of the prize court. He attributes the lack of consideration of this possibility to the short notice: | Schönfeld giải thích rằng về nguyên tắc có thể thay đổi thành phần của hội đồng giải thưởng. Việc thiếu cân nhắc khả năng này, theo ông, là do áp lực thời gian:  |
| 55 O-Ton<br>Martin Schönfeld | <i>“Es hätte hier eine breitere Beteiligung stattfinden können, vielleicht sogar stattfinden müssen. Auf der anderen Seite muss man natürlich sehen und sagen, dass</i>  | <i>“There could have been – maybe even should have been - broader participation here. On the other hand, it's important to acknowledge</i>  | <i>“Lẽ ra và đáng nhẽ nên có nhiều sự tham gia của người Việt hơn. Tiếc rằng dự án này phải chịu áp lực lớn về mặt thời gian.”</i>  |

|             |   |   |   |
|-------------|---|---|---|
|             | <i>dieses Projekt unter ziemlichem Zeitdruck stand."</i>  | <i>that this project was under significant time pressure."</i>  |   |
| 56          | Dazu ein Hinweis: Bis es nach der Abstimmung im Bürgerhaushalt Anfang 2021 überhaupt zum Wettbewerb kam, war bereits sehr viel Zeit vergangen. Das habe unter anderem daran gelegen, dass sich die Standortsuche für den Gedenkort von Bezirksseite sehr lang hingezogen hat, schildert uns eine der Initiator*innen. | A note on this: It took a considerable amount of time from the vote in the Bürgerhaushalt in early 2021 until the competition even began. This was partly due to the fact that the search for a location for the memorial site on the district's side took a very long time, as described to us by one of the initiators. | Một lưu ý về điều này: Mất một khoảng thời gian từ lúc diễn ra việc bỏ phiếu vào đầu năm 2021 cho đến khi cuộc thi bắt đầu. Điều này một phần là do việc chính quyền địa phương cần tìm địa điểm cho khu tưởng niệm, một người khởi xướng dự án kể lại với chúng tôi. |
| 57          | Da die Mittel aber an das Haushaltsjahr 2023 gebunden waren, musste dann alles ziemlich schnell gehen.  | However, since the funds were tied to the budget year 2023, everything had to move quickly after that.  | Vì quỹ cho dự án nằm trong ngân sách của năm 2023, mọi thứ phải được triển khai nhanh chóng sau đó.   |
| Short music |   |   |   |
| 58          | Im Juli 2023 fand schließlich das Preisgericht zum Denkzeichen für Ngyuen Van Tu statt. Im Preisgericht saßen drei Künstler*innen als sogenannte Fachpreisrichter*innen.  | In July 2023, the prize court for the memorial for Nguyen Van Tu finally took place. The prize court consisted of three artists as so-called specialist judges.   | Tháng 7/2023, buổi trao giải cho đề xuất khu tưởng niệm Nguyễn Văn Tú cuối cùng đã diễn ra. Hội đồng trao giải gồm ba nghệ sĩ, còn được gọi là giám khảo chuyên môn.  |

|                                      |  |   |   |
|--------------------------------------|--|---|---|
| 59                                   | Außerdem gab es zwei Sachpreisrichter*innen. Dazu gehört zum einen der Bezirksstadtrat für Stadtentwicklung Stefan Bley von der CDU und zum anderen eine Vertreterin der Anwohner*innen-Initiative.  | In addition, there were two technical judges. On one hand, there was Stefan Bley, the District Councilor for Urban Development from the CDU, and on the other hand, a representative from the residents' initiative.                                | Ngoài ra, còn có hai giám khảo về nội dung (?). Một người là Stefan Bley, Ủy viên Hội đồng Phát triển Đô thị Quận thuộc Đảng CDU, người kia là đại diện của sáng kiến công dân.   |
| 60                                   | Anne Schönfeld von der Anwohner*innen-Initiative erzählt uns später:   | Anne Schönfeld from the residents' initiative will tell us later:   | Anne Schönfeld, một thành viên của sáng kiến công dân thuật lại như sau:  |
| 61 O-Ton Anne Schönfeld (Initiative) | <i>„Am Tag der Entscheidung erreichte uns dann auch eine große Kritik, wo viele Vietnamesinnen auch unterschrieben haben und gesagt haben, dass sie sich zu wenig einbezogen fühlen und dass es eigentlich zum Beispiel ein besserer Vorschlag wäre, die ganze Straße umzubenennen.“</i> | <i>"On the day of the decision, we also received significant criticism, with many Vietnamese individuals signing and saying that they felt too little involved and that, for example, renaming the entire street would be a better suggestion."</i> | <i>“Vào ngày đưa ra quyết định, chúng tôi nhận được nhiều phản ánh đến từ các cá nhân người Việt và gốc Việt. Họ cảm thấy rằng có cộng đồng người Việt không được tham gia vào, và việc đổi tên con phố nơi diễn ra sự việc (với mục đích nâng cao nhận thức) có thể là một ý tưởng tốt hơn.”</i> |
| 62                                   | Die Kritik stellt die Initiator*innen vor eine schwierige Entscheidung:  | The criticism poses a difficult decision for the initiators:  | Điều này đặt ra quyết định khó khăn cho những người khởi xướng dự án:   |
| 63 O-Ton Anne Schönfeld              | <i>„Wir mussten uns dann entscheiden, ob es überhaupt ein Objekt gibt oder ob man das Budget verfallen lässt und zum Beispiel mehr in Kooperation mit</i>  | <i>"We had to decide whether there would be a memorial at all or whether we would let the budget expire and, for example, fight more in cooperation with Vietnamese associations for a street renaming."</i>  | <i>“Chúng tôi phải quyết định liệu có nên xây một đài tưởng niệm hay không, hay để ngân sách hết hạn vào năm 2023 và, chẳng hạn, cố gắng hơn nữa trong việc hợp tác với các hiệp hội của người Việt để đổi tên khu phố.”</i>  |

|    |   |  |  |
|----|---|--|--|
|    | <i>vietnamesischen Vereinen für eine Straßenumbenennung kämpft. “</i>   |  |  |
| 64 | Letztlich, so Schönfeld, schließen sich beide Vorhaben jedoch nicht aus. Im Preisgericht stimmt die Anwohner*innen-Initiative für den Entwurf, der der Vertretlerin der Reistrommel am besten gefallen hat.                                 | Ultimately, according to Schönfeld, both initiatives are not mutually exclusive. In the prize court, the residents' initiative votes for the design that the representative from the Reistrommel Association liked the most.       | Sau cùng, theo Schönfeld, họ cố gắng để giữ cả hai đề xuất. Trong phần trao giải, sáng kiến công dân đã bỏ phiếu cho thiết kế mà đại diện của Hội trống cơm thích nhất.          |
| 65 | Dieser Vorschlag umfasst einen Stein, mit Bohrungen, in die Räucherkerzen eingesteckt werden können. Dass hier traditionelle, vietnamesische Gedenkformen berücksichtigt wurden, war der Vertreterin vom Verein Reistrommel wichtig.        | <i>This proposal includes a stone with holes where incense sticks can be inserted. It was important to the representative from the Reistrommel Association that traditional Vietnamese memorial forms were taken into account.</i> | <i>Trong thiết kế này, một hòn đá lớn có lỗ để cắm nhang. Điều này có liên quan đến hình thức tưởng niệm truyền thống của người Việt, theo người đại diện của Hội trống cơm.</i> |
| 66 | Es ist auch dieser Vorschlag, der sich am Ende im Preisgericht durchsetzt. Es ist ein Entwurf der Künstlerin Susanne Ahner.   | It is also this proposal that ultimately prevails in the prize court. It is a design by the artist Susanne Ahner.  | Đa số các thành viên trong hội đồng giải thưởng cũng bỏ phiếu cho thiết kế này của nghệ sĩ Susanne Ahner.  |
| 67 | Auf einer ovalen sandfarbenen Fläche stehen zwei große Steine. In einen der Steine ist der Name Nguyen Van Tu graviert. Die Oberfläche des Steins ist nicht eben, sodass sich dort eine Art Schale bildet, in der sich Wasser sammeln kann. | On an oval sand-colored surface stand two large stones. The name Nguyen Van Tu is engraved on one of the stones. The surface of the stone is not flat, creating a kind of bowl where water can collect.                            | Hai tảng đá lớn được đặt trên khoảng sân hình bầu dục. Tên ông Nguyễn Văn Tú được khắc trên một tảng đá; bề mặt của tảng đá không bằng phẳng mà lõm vào để tụ nước.              |

|                              |  |  |   |
|------------------------------|--|--|---|
| 68 O-Ton<br>Susanne Ahner    | <i>„Es hat vielleicht ein bisschen was von Grabstein. Aber es hat auch einfach was ganz Ruhiges. Also was ich. Ich wollte einen Ort schaffen, der für den Menschen steht. Und wo die Tat erst mal gar nicht im Vordergrund steht.“</i>       | "It may have a bit of a gravestone feel. But it also has something very serene. I wanted to create a place that represents the person. Where the act isn't initially in the foreground." | "Tôi muốn tạo ra cảm giác của một tấm bia mộ, nhưng đồng thời cũng mang lại sự thanh thản. Một nơi đại diện cho con người, nơi những gì đã diễn ra với ông ấy không phải là thứ đầu tiên đập vào mắt chúng ta." |
| 69                           | Erklärt die Künstlerin Susanne Ahner radio connection im Interview. Dem ersten Stein gegenüber steht ein zweiter großer Stein. Er soll zum Verweilen einladen.   | The artist Susanne Ahner explains to radio connection in the interview. Opposite the first stone stands a second large stone. It is meant to invite contemplation.                       | Nghệ sĩ Susanne Ahner giải thích với chúng tôi trong cuộc phỏng vấn. Tầng đá thứ hai là nơi mọi người có thể ngồi xuống đối diện, mời gọi sự chiêm nghiệm.  |
| 70                           | Martin Schönfeld von der Kommission Gedenkorte erklärt, warum der Entwurf aus seiner Sicht das Preisgericht überzeugt hat:   | Martin Schönfeld from the Memorial Sites Commission explains why, in his view, the design convinced the prize court:   | Về lý do thiết kế này thuyết phục được hội đồng trao giải, ông Martin Schönfeld từ Ủy ban Tưởng niệm chia sẻ:   |
| 71 O-Ton<br>Martin Schönfeld | <i>„weil er besonders markant einen Ort geschaffen hat, also eine Fläche, also ganz bewusst auch eine Fläche beansprucht, in Anspruch genommen hat. Und ein Ort, der nicht einfach übersehen werden kann, sondern der sich präsentiert.“</i> | <i>"Because it has particularly created a place, deliberately claiming a space. It's a place that can't be easily overlooked but presents itself."</i>                                   | <i>"Thiết kế này đã đặc biệt đánh dấu một địa điểm, tạo ra được một không gian mà người ta không thể dễ dàng bỏ qua."</i>   |
| 72                           | Aber der Entwurf von Susanne Ahner bestand nicht nur aus dem materiellen Gedenkort, wie er jetzt am Brodowiner Ring zu sehen ist.  | But Susanne Ahner's design didn't just consist of the physical memorial site as it's now seen at Brodowiner Ring.  | Ý tưởng thiết kế của Susanne Ahner không chỉ bao gồm khu tưởng niệm tại Brodowiner Ring.  |

|                                 |   |   |  |
|---------------------------------|---|---|--|
| 73                              | Ein zweiter Bestandteil des Konzepts sind Karten, auf denen auf deutsch und vietnamesisch ein Text über Nguyen Van Tu geschrieben steht.  | A second component of the concept is (post) cards on which a text about Nguyen Van Tu is written in both German and Vietnamese.   | Phần hai của ý tưởng bao gồm những tấm thiệp (bưu thiếp) với thông tin về ông Nguyễn Văn Tú bằng cả tiếng Đức và tiếng Việt.   |
| 74 O-Ton<br>Martin<br>Schönfeld | „Dieses Konzept von der Künstlerin Susanne Ahner ist, steht unter dem Titel Gedenken ist überall. Und sie schafft halt einfach mit ihrem Konzept eine Brücke von dem konkreten Ort an die ganze Stadtgesellschaft“                          | "This concept by the artist Susanne Ahner is titled 'Remembering is Everywhere.' And with her concept, she simply creates a bridge from the specific location to the entire urban society."                 | "Ý tưởng này của Susanne Ahner mang tựa đề 'Tưởng nhớ ở mọi nơi'. Cô ấy mong muốn tạo ra mối liên hệ giữa một địa điểm cụ thể với câu chuyện của toàn xã hội."   |
| 75                              | Die Idee dahinter: Die Karten sollen überall im Bezirk und in der Stadt verteilt werden, um auf Nguyen Van Tu und sein Schicksal aufmerksam zu machen.  | The idea behind it: The (post)cards are intended to be distributed throughout the district and the city to raise awareness about Nguyen Van Tu and his fate.  | Với những tấm thiệp này, nghệ sĩ mong muốn nâng cao nhận thức của công dân trong quận và thành phố về ông Nguyễn Văn Tú.   |
| 76 O-Ton<br>Martin<br>Schönfeld | „Das ist das Tolle an diesem Konzept. Die Karten können damit an viele Orte hinkommen und Menschen, die von dieser Geschichte, dieses rassistischen Überfalls und Mordes noch nie etwas gehört haben, plötzlich damit in Begegnung bringen“ | "That's the great thing about this concept. The cards can reach many places and suddenly bring people into contact with this story, this racist attack and murder, who have never heard of it before."      | "Đó là điều tuyệt vời về thiết kế này. Những tấm thiệp có thể đi đến nhiều nơi, mọi người biết về câu chuyện tấn công phân biệt chủng tộc này, đặc biệt là những ai chưa từng nghe về nó trước đây."                       |
| Short Music                     |   |   |  |
| 77                              | Am Freitag, 15. Dezember wurde das Denkzeichen schließlich eingeweiht. Um 16.30 Uhr trafen sich Vertreter*innen von Bezirk, Gedenkmission und der   | On Friday, December 15th, the memorial was finally inaugurated. At 4:30 PM, representatives from the district, memorial commission, and residents' initiative gathered. Stefan Bley, the District Councilor | Lễ khánh thành công trình tưởng niệm diễn ra vào thứ Sáu, ngày 15 tháng 12 năm 2023. Vào lúc 16h30 phút chiều, đại diện của quận, Ủy ban Tưởng niệm và sáng kiến công dân tập trung tại địa điểm. Stefan Bley, Ủy viên Hội |

|                          |  |  |   |
|--------------------------|--|--|---|
|                          | Anwohner*innen-Initiative. Stefan Bley, der Bezirksstadtrat für Stadtentwicklung von der CDU, begrüßte alle Anwesenden.  | for Urban Development from the CDU, welcomed all attendees.  | đồng Phát triển Đô thị Quận thuộc Đảng CDU chào đón tất cả những người tham dự.   |
| 78                       | Im Anschluss sprach seine Vorgängerin, Juliane Witt. Ein Auszug aus ihrer Rede:  | Following him, his predecessor, Juliane Witt, spoke. An excerpt from her speech:   | Tiếp sau đó là phần phát biểu của bà Juliane Witt. Chúng tôi xin trích đọc một đoạn từ bài phát biểu:   |
| 79 O-Ton<br>Juliane Witt | <i>„Ganz herzlichen Dank. In der Tat ist es gut. Das haben wir jetzt bei mehreren Projekten, die mehrere Jahre dauern, dass man, wenn das Ergebnis dann da ist, auch voller Stolz ein bisschen sagen kann, es ist dann doch gelungen, aber die Bürden und die Fettnäpfe und die Schwierigkeiten sind in der Tat auch für dieses Projekt sehr, sehr immens gewesen.“</i>  | <i>"Thank you very much. Indeed, it's good. We've experienced this with several projects that span several years, that when the result is finally there, one can proudly say, 'We've succeeded,' but the burdens, pitfalls, and difficulties were indeed very, very immense for this project as well."</i>   | <i>"Cảm ơn các bạn rất nhiều. Chúng tôi đã trải qua việc một số dự án tương tự kéo dài nhiều năm, và khi cuối cùng dự án hoàn thành, chúng tôi cảm thấy vô cùng phấn chấn và tự hào, nhưng đồng thời, vẫn còn đó những trở trở, gánh nặng, khó khăn rất lớn như trong dự án này."</i>   |
| 80 O-Ton<br>Juliane Witt | <i>„Machen wir uns nichts vor Der Anlass hier ist in der Tat einer, der schlimmer nicht sein könnte und der für unseren Bezirk weiterhin natürlich nicht nur Mahnung ist, sondern daran erinnert, dass wir hier in Marzahn-Hellersdorf nicht nur in den 90er Jahren, wie gerne dargestellt wird, sondern auch später und auch in der Nachbarschaft immer wieder auch mit, wie man es auch nennen will, alten neuen Nazis</i> | <i>"Let's not kid ourselves. The occasion here is indeed one that couldn't be worse and serves not only as a reminder for our district but also as a reminder that here in Marzahn-Hellersdorf, not only in the 90s, as is often depicted, but also later and in the neighborhood, we have repeatedly had to deal with, as you might call them, old-new Nazis. Or simply people who have resentments against foreigners or simply in some way against others."</i> | <i>"Chúng ta hiểu được rằng sự việc đã diễn ra dẫn đến khu tưởng niệm ở đây thực sự tẻ và đáng buồn. Đó là một lời nhắc không chỉ về một phần quá khứ ở quận Marzahn-Hellersdorf vào những năm 90, mà còn cả sau này; chúng ta nhiều lần bắt gặp những kẻ có tư tưởng cực hữu và bài ngoại trong khu vực mình sinh sống."</i> |



|                          |  |  |  |
|--------------------------|--|--|--|
|                          | <i>zu tun hatten. Oder auch einfach nur Menschen, die Ressentiments haben gegen Fremde oder einfach nur in irgendeiner Weise gegen andere.“</i>  |  |  |
| 81 O-Ton<br>Juliane Witt | <i>„Ich hoffe sehr, dass wir uns gemeinsam mit Ihnen als Zivilgesellschaft, als Vereine, als Antifaschistinnen, als Vertreter der BVV gemeinsam auch weiter so positionieren können. Und dass wir die Kraft haben, dass wir der dunklen Seite der Macht etwas entgegensetzen können. Vielen Dank.“</i> | <i>"I sincerely hope that together with you as civil society, as associations, as anti-fascists, as representatives of the district assembly, we can continue to take a strong stance. And that we have the strength to oppose the dark side of power. Thank you very much."</i> | <i>“Tôi hy vọng rằng cùng nhau, chúng ta, với tư cách là xã hội dân sự, các hiệp hội, những người chống phát xít, những người là đại diện của hội đồng quận, có thể tiếp tục giữ vững lập trường mạnh mẽ, chống lại những điều xấu trong xã hội, mặt tối của quyền lực. Xin cảm ơn.”</i> |
| Atmo ---> Intervention   |  |  |  |
| 82                       | Während noch für Juliane Witts Rede applaudiert wurde, stellten sich mehrere Personen hinter dem Denkzeichen auf. Sie hielten Plakate in den Händen, die ihre Kritik am Denkzeichen und dem Entstehungsprozess zum Ausdruck brachten.  | While applause for Juliane Witt's speech was still ongoing, several people positioned themselves behind the memorial. They held placards expressing their criticism of the memorial and the process of its creation.   | Trong khi tiếng vỗ tay dành cho bài phát biểu của Juliane Witt vẫn đang tiếp tục, có một số người xuất hiện phía sau bức tượng tưởng niệm. Họ giơ cao những tấm biểu ngữ bày tỏ sự chỉ trích và nghi ngại đối với công trình này cũng như quá trình thực hiện nó.                        |
| 83                       | Darauf war unter anderem zu lesen: „Wo sind die vietnamesischen Stimmen?“, „Wieso saßen in der Jury nur weiße Deutsche?“ und „Für Euch:  | Among other things, the placards read: "Where are the Vietnamese voices?", "Why were only white Germans on the jury?", and "For you: relief of conscience. For us: collective pain."   | Một số tấm biểu ngữ có nội dung như sau: "Tiếng nói của những người Việt ở đâu?", "Tại sao trong hội đồng chỉ có người Đức da trắng?", "Đối với các bạn: sự giải thoát cho   |

|   |  |   |  |
|---|--|---|--|
|   | Gewissenserleichterung. Für uns: Kollektiver Schmerz“.   |   | lượng tâm của mình. Còn đối với chúng tôi: nỗi đau của tập thể."   |
| 84  | Nach einigen Sekunden endete die Protest-Aktion und die Personen verließen die Einweihung. Als nächstes spricht Anne Schönfeld von der Anwohner*innen-Initiative.  | After a few seconds, the protest action ended, and the individuals left the inauguration. Next, Anne Schönfeld from the residents' initiative speaks.   | Cuộc biểu tình kết thúc sau một vài giây, các cá nhân rời khỏi buổi lễ. Anne Schönfeld từ sáng kiến công dân tiếp tục phát biểu.   |
| 85 O-Ton Anne Schönfeld (Anwohner*innen-Initiative) | „ Es ist natürlich schwierig in diesem Moment gerade zu sprechen, aber ich wollte genau auch noch mal auf die Kritik heute hier eingehen.“   | "It's obviously difficult to speak at this moment, but I also wanted to address the criticism here today."  | “Rõ ràng, rất khó để nói gì vào lúc này, nhưng tôi cũng muốn nói đến những lời chỉ trích hôm nay, tại đây.”  |
| 86 O-Ton Anne Schönfeld (Anwohner*innen-Initiative) | „Oft wurde uns seitens vietnamesischer Vereine herangetragen, dass es nicht nur um das Gedenken an eine Person gehen darf. Es muss auch um die unsichtbaren Schicksale vieler Vietnames*innen gehen, die gerade in den Neunzigern unter Rassismus gelitten haben, der ihnen nicht nur von Neonazis, sondern aus der Mitte der Gesellschaft entgegengebracht wurde. Nguyen Van Tu war und ist kein Einzelfall.“ | "Often, Vietnamese associations have conveyed to us that it must not only be about commemorating one person. It must also be about the invisible fates of many Vietnamese individuals who suffered from racism in the 1990s, which was not only directed at them by neo-Nazis but also came from the mainstream of society. Nguyen Van Tu was and is not an isolated case." | “Theo như tôi hiểu thì các hiệp hội người Việt mong muốn rằng chúng ta rằng không chỉ tưởng nhớ một cá nhân, mà cả những số phận vô hình khác, những người đã phải chịu nạn phân biệt chủng tộc trong thập niên 90, không chỉ từ những kẻ theo chủ nghĩa Tân Đức quốc xã, mà cả từ số đông xã hội. Những gì xảy ra với ông Nguyễn Văn Tú không phải là cá biệt”. |

|   |  |   |  |
|---|--|---|--|
| 87 O-Ton Anne Schönfeld (Anwohner*innen-Initiative) | „ Auch erwähnen möchte ich, dass die vietnamesische Community Berlins auf dem Weg zur Errichtung des Denkmals nicht immer in gebotenem Maße einbezogen wurde. Heute stehen wir hier sogar ohne einen Beitrag vietnamesischer Vereine. Ich denke, dass diese Situation auch daran liegt, dass vietnamesische Stimmen in den ganzen Prozess zu wenig gehört wurden.“ | "I also want to mention that the Vietnamese community in Berlin was not always adequately involved in the process of establishing the memorial. Today, we stand here even without a contribution from Vietnamese associations. I believe that this situation is also due to the fact that Vietnamese voices were not sufficiently heard throughout the entire process." | "Tôi cũng muốn đề cập rằng cộng đồng người Việt ở Berlin không phải lúc nào cũng được tham gia đầy đủ vào quá trình thành lập đài tưởng niệm. Hôm nay, chúng ta ở đây mà không có sự đóng góp của các hiệp hội người Việt. Tôi tin rằng tình trạng này cũng là do tiếng nói của người Việt không được lắng nghe đầy đủ trong toàn bộ quá trình." |
| 88  | Als letzte offizielle Rednerin spricht Susanne Ahner, die Künstlerin. Auch für sie sei es schwierig, nach so einem Statement, sagt sie. Sie bedankt sich zunächst bei allen Beteiligten und stellt dann ihr Konzept vor:   | As the last official speaker, Susanne Ahner, the artist, speaks. She also acknowledges the difficulty following such statements. She begins by thanking all involved and then presents her concept:   | Cuối cùng là phần phát biểu của nghệ sĩ Susanne Ahner. Cô cũng thừa nhận cảm xúc khó khăn, bắt đầu bằng việc cảm ơn những người có liên quan, rồi trình bày về ý tưởng tác phẩm của mình:  |
| 89 O-Ton Susanne Ahner                              | „Dieses ist der Ort für Nguyen Van Tu . Man muss ihn auch vielleicht trennen von den Mord, weil er war ein Mensch und er hat gelebt und er hat versucht, Streit zu schlichten und ist dafür ermordet worden. “   | "This is the place for Nguyen Van Tu. Perhaps one must also separate it from the murder because he was a person, and he lived, and he tried to resolve disputes and was murdered for it."   | "Đây là nơi dành cho ông Nguyễn Văn Tú. Đối với tôi, ông ấy cũng là một con người, bên cạnh những gì đã xảy ra với ông. Ông đã sống, đã cố gắng giải quyết mâu thuẫn, rồi bị sát hại vì điều đó".  |
| 90 O-Ton Susanne Ahner                              | „Deswegen gibt es diesen Ort hier. Das sind diese zwei Steine. Der Name. Die Halterung für Räucherstäbchen, um auch den vietnamesischen  | "That's why this place exists here. These are these two stones. The name. The holder for incense sticks, to also give space to Vietnamese traditions, and a bowl that can   | "Đó là lý do cho sự tồn tại của không gian tưởng niệm này. Hai tảng đá được khắc tên ông. Có lỗ cắm nhang, tạo không gian cho truyền thống Việt Nam, phần lõm vào ở bề   |

|                           |   |   |   |
|---------------------------|---|---|---|
|                           | <i>Traditionen Raum zu geben und eine Schale, die als Vogeltränke funktionieren kann und in die aber auch Blumen gelegt werden können.“</i>   | <i>function as a bird bath but can also hold flowers.“</i>  | <i>mặt như một chiếc bát có thể được dùng để cắm hoa.“</i>  |
| 91                        | Als nächstes stellt sie den zweiten Teil des Konzepts vor: die Karten mit Nguyen Van Tus Geschichte. Sie sind größer als eine normale Postkarte und auf einer Seite in gelber Schrift bedruckt – auf vietnamesisch und deutsch. | Next, she presents the second part of the concept: the cards with Nguyen Van Tu's story. They are larger than a normal postcard and printed on one side in yellow font - in Vietnamese and German.              | Tiếp theo, cô trình bày về phần thứ hai của ý tưởng: những tấm thiệp kể lại câu chuyện của ông Nguyễn Văn Tú. Chúng có kích cỡ lớn hơn một tấm bưu thiếp thông thường và được in một mặt với phông chữ màu vàng - bằng tiếng Việt và tiếng Đức. |
| 92                        | Auf der Rückseite sieht man eine Zeichnung von Nguyen Van Tu und biografische Daten.  | On the back, you can see a drawing of Nguyen Van Tu and biographical data.  | Mặt sau tấm thiệp có chân dung ông Nguyễn Văn Tú và thông tin tiểu sử.  |
| 93 O-Ton<br>Susanne Ahner | <i>„Ganz wichtig ist Gedenken ist nicht etwas, was man auf einzelne Personen delegieren kann. Es ist nicht etwas, was man auf einen Ort, der jetzt hier ist, konzentrieren kann, sondern Gedenken ist überall.“</i>             | <i>"Very important is that remembrance is not something that can be delegated to individual persons. It is not something that can be focused on a place, like the one here, but remembrance is everywhere."</i> | <i>"Tưởng nhớ không phải là việc ta có thể ủy quyền cho các cá nhân. Nó không mang tính tập trung, như ở đây, vào một địa điểm duy nhất, mà tưởng nhớ cần được diễn ra ở mọi nơi."</i>  |
| 94                        | In diesem Sinne fordert Susanne Ahner die Anwesenden auf, Karten mitzunehmen und sie im Sinne mobiler Gedenktafeln in der Stadt zu verteilen.   | In this spirit, Susanne Ahner invites those present to take cards and distribute them throughout the city as mobile memorials.  | Với tinh thần này, Susanne Ahner mời những người có mặt tại buổi lễ lấy những tấm thiệp và phân phát chúng khắp thành phố như những đài tưởng niệm di động.   |
| Short Music               |   |   |   |

|                                      |   |  |   |
|--------------------------------------|---|--|---|
| 95                                   | Am Ende bleiben bei Anne Schönfeld, einer der Initiatorinnen, gemischte Gefühle.  | In the end, Anne Schönfeld, one of the initiators, is left with mixed feelings.  | Anne Schönfeld, một trong những thành viên của sáng kiến công dân, chia sẻ về những cảm xúc lẫn lộn của mình.   |
| 96 O-Ton Anne Schönfeld (Initiative) | <i>„Wir haben gedacht, es wäre richtig cool, weil die Gedenkorte hier über viele Jahre immer beschädigt wurden, ein permanentes Gedenkzeichen anzubringen, wo der Bezirk sich auch darum kümmert. Allerdings kam der Wunsch jetzt von Anwohner*innen, weiß, Deutsch von hier und nicht in Kooperation mit der vietnamesischen Community Berlins oder mit verschiedenen Vertreter* innen von vietnamesischen Communities.“</i> | "We thought it would be really cool – because the memorial sites here have been damaged over the years – to install a permanent memorial where the district also takes care of it. However, the desire now came from residents, white, German from here and not in cooperation with the Vietnamese community in Berlin or with various representatives of Vietnamese communities." | "Chúng tôi nghĩ rằng việc xây dựng một công trình tưởng niệm tại đây, dưới sự hỗ trợ của quận, là một ý tưởng tuyệt vời, vì nhiều khu tưởng niệm tương tự đã bị hư hoại trong thời gian qua. Tuy nhiên, có thể thấy rằng mong muốn ấy đến từ những công dân người Đức da trắng, thay vì hợp tác với cộng đồng người Việt ở Berlin." |
| 97                                   | Wir haben uns für diese Sendung mit zwei Vertreter*innen der Reistrommel getroffen, einem Verein, der sich seit über 30 Jahren für die Rechte von vietnamesischen Migrant*innen einsetzt.   | For this episode, we met with two representatives from Reistrommel, an organization that has been advocating for the rights of Vietnamese migrants for over 30 years.  | Để thực hiện số radio này, chúng tôi đã gặp hai đại diện của Hội trống cơm, một tổ chức vận động cho quyền lợi của người di cư Việt Nam trong hơn 30 năm qua.   |

|                                      |  |  |  |
|--------------------------------------|--|--|--|
| <p>98 O-Ton<br/>Tamara Hentschel</p> | <p>„Die Art und Weise, wie es gelaufen ist, finde ich nicht so optimal. Ich finde, dass die vietnamesische Gemeinschaft an erster Stelle damit einbezogen werden hätte müssen. Und die traditionellen, ähm, Art, wie man mit Tod umgeht, hätte dort auf jeden Fall, mindestens aber bei der Zeremonie hätte berücksichtigt werden müssen.“</p> | <p>"The way it was handled, I don't find it very optimal. I believe that the Vietnamese community should have been involved first and foremost. And the traditional way of dealing with death should definitely have been taken into account there, at least during the ceremony."</p> | <p>"Tôi thấy rằng cả quá trình đã diễn ra theo cách chưa ổn lắm. Trước hết và quan trọng nhất phải là sự tham gia của cộng đồng người Việt, trong đó có cách hiểu về cái chết trong truyền thống và văn hóa Việt Nam, ít nhất là trong buổi lễ khánh thành công trình tưởng niệm."</p> |
| <p>99</p>                            | <p>Tamara Hentschel erzählt uns, es habe keine Kontakt-Bemühungen der Initiator*innen gegeben. Mehrere am Verfahren Beteiligte erzählen uns, dass sie auf verschiedenen Wegen versucht haben, mit dem Verein Kontakt aufzunehmen.</p>  | <p>Tamara Hentschel tells us there were no efforts made by the initiators to make contact. Several participants in the process tell us they tried to reach out to the association through various channels.</p>  | <p>Theo bà Tamara Hentschel, họ không nhận được thông tin gì từ những người khởi xướng dự án. Một số người khác thì trao đổi với chúng tôi rằng họ đã cố gắng liên lạc với Hội qua nhiều kênh khác nhau nhưng không được.</p>  |
| <p>100</p>                           | <p>Wir können im Rahmen unserer Recherche nicht abschließend klären, was hier schief gelaufen ist, ob Mails vielleicht im Spam gelandet sind oder Kommunikation versickert ist.</p>  | <p>We cannot conclusively determine, within the scope of our research, what went wrong here, whether emails may have ended up in spam or communication may have fizzled out.</p>   | <p>Trong phạm vi nghiên cứu của mình, chúng tôi khó lòng xác định chuyện gì đã xảy ra, phải chăng email đã bị chuyển vào thư rác hoặc gián đoạn theo cách nào đó.</p>  |
| <p>101</p>                           | <p>Was aber unabhängig davon bleibt, ist der Eindruck, dass die vietnamesische</p>   | <p>But what remains regardless is the impression that the Vietnamese community was not properly involved in the process:</p>   | <p>Những gì còn lại là ấn tượng rằng cộng đồng người Việt đã không thể tham gia một cách đầy đủ vào quá trình này:</p>   |

|                               |  |   |  |
|-------------------------------|--|---|--|
|                               | COmmunity nicht richtig in den Prozess einbezogen wurde:   |   |  |
| 102 O-Ton<br>Tamara Hentschel | <i>„Wir waren ja als beratende, beratender Teil waren wir da, zwar nicht bis ganz zum Schluss, weil die Kollegin dann nicht in den Urlaub gefahren ist, aber wir waren schon anwesend. Aber wir waren nicht bei der Gestaltung wirklich dabei, sondern wir konnten immer nur ein bisschen an der Schraube regulieren.“</i> | <i>"We were involved as advisory, though not until the very end because my colleague then went on vacation, but we were present. But we weren't really involved in the design process; we could only adjust things to some extent."</i> | <i>"Chúng tôi tham gia với tư cách cố vấn; đồng nghiệp của tôi được nghỉ phép nên không thể đồng hành đến cuối cùng. Dẫu sao, chúng tôi cũng có mặt và can thiệp điều chỉnh ở mức độ nào đó, chỉ là không thực sự tham gia vào toàn bộ quá trình."</i> |
| 103                           | Die Künstler Susanne Ahner kann die Kritik gut nachvollziehen:   | The artist Susanne Ahner can understand the criticism well  | Nghệ sĩ Susanne Ahner bày tỏ bà có theo dõi các ý kiến đóng góp xung quanh sự việc:  |
| 104 O-Ton<br>Susanne Ahner    | <i>„Wenn ich ihn in die Entscheidung involviert gewesen wäre, hätte ich vielleicht auch mehr darauf gedrungen, dass vietnamesische Stimmen in die Jury integriert werden.“</i>   | <i>"If I had been involved in the decision, I might have insisted more on integrating Vietnamese voices into the jury."</i>   | <i>"Nếu tôi tham gia vào việc quyết định, bản thân tôi cũng sẽ kiên quyết hơn trong việc đưa tiếng nói của người Việt vào hội đồng".</i>   |
| 104 O-Ton<br>Susanne Ahner    | <i>„Das obliegt natürlich dem Auslober, äh da adäquat, also die, das</i>   | <i>"That is of course up to the sponsor, to adequately assemble the jury. But the</i>   | <i>"Tất nhiên, điều này còn phụ thuộc vào bên tài trợ trong việc tập hợp một hội đồng xét</i>  |

|                               |  |  |  |
|-------------------------------|--|--|--|
|                               | <i>Preisgericht adäquat zusammenzustellen. So rum Also der Auslober hat da durchaus auch Kompetenzen, auch über diese Regularien gewissermaßen auch hinwegzusehen. Um verschiedene Perspektiven auf die Aufgabe im Preisgericht vertreten zu haben.“</i> | sponsor does have competences, to also overlook these regulations in a way in order to have different perspectives represented on the task in the jury."   | giải sao cho hợp lý. Nhưng tôi tin tưởng vào sự đánh giá dựa trên năng lực của hội đồng giám khảo."  |
| 105                           | Grundsätzlich, erzählt Martin Schönfeld von der Kommission Gedenkorte, würde er für Gedenkvorhaben eine Zeit empfehlen, um Ideen zu sammeln und ins Gespräch zu kommen.  | In general Martin Schönfeld from the Memorial Sites Commission tells us, he would recommend a period of time for memorial projects to gather ideas and engage in discussion.   | Martin Schönfeld, thành viên của Ủy ban Tưởng niệm nói rằng ông mong muốn các dự án tưởng niệm có đủ thời gian để thu thập ý tưởng và thảo luận.   |
| 106 O-Ton<br>Martin Schönfeld | <i>„Diese Möglichkeit hatten wir leider nicht, weil diese Mittel anders Jahr 2023 gebunden waren und bis zum Ende, bis zum 15. Dezember 2023 musste alles Abgerechnet sein und deswegen konnte man jetzt hier keinen Prozess, kein</i>                   | <i>"We unfortunately did not have this opportunity because these funds were tied to the fiscal year 2023, and everything had to be settled by December 15, 2023. Therefore, we could not initiate any process, no process of remembrance, no discursive process beforehand."</i> | <i>"Đáng tiếc là chúng tôi không có cơ hội này vì ngân quỹ đến từ quỹ công dành cho năm 2023. Mọi việc phải hoàn thành trước ngày 15/12/2023. Do đó, chúng tôi không thể khởi xướng một quy trình đầy đủ dành cho việc tưởng nhớ."</i> |



|                            |   |  |  |
|----------------------------|---|--|--|
|                            | <i>Erinnerungsprozess, keinen diskursiven Prozess vorschalten.“</i>   |  |  |
| 107                        | Son Thach Nguyen vom Verein Reistrommel geht davon aus, dass durch fehlende Beteiligung auch die Wahrnehmung in der vietnamesischen Community sehr gering ist:  | Son Thach Nguyen from the Reistrommel Association assumes that due to the lack of involvement, awareness within the Vietnamese community is also very low.   | Sơn Thạch Nguyễn từ Hội trống cơm cho rằng do thiếu sự tham gia, nhận thức về vấn đề này trong cộng đồng người Việt cũng chưa cao.   |
| 108 O-Ton Son Thach Nguyen | <i>„Da hätte man noch mehr machen können. Denn nach diesem diese Eröffnung habe ich auch wenig Resonanz von den Vietnamesen gehört. Und viele wissen nicht, was das ist. Besonders die, die vor sagen wir mal 15 Jahren, zehn Jahre nach Deutschland gekommen sind. Die wissen davon absolut nichts.“</i> | <i>"There could have been more done. Because after this opening, I also heard little feedback from the Vietnamese. And many don't know what it is. Especially those who came to Germany say 15 years ago, ten years ago. They absolutely know nothing about it."</i> | "Lẽ ra, chúng ta còn có thể làm được nhiều hơn. Sau buổi lễ, tôi cũng không nghe được nhiều phản hồi từ phía người Việt. Nhiều người còn không biết về chuyện này, trong số đó có cả những người đến Đức từ 10, 15 năm trước." |
| 109                        | Das Gedenken an Nguyen Van Tu würde auch eine Chance bieten, sich insgesamt mit dem Umgang mit Vietnames*innen und anderen  | The remembrance of Nguyen Van Tu would also provide an opportunity to engage with the overall treatment of Vietnamese and other contract workers in the 1990s.   | Việc tưởng nhớ ông Nguyễn Văn Tú cũng là cơ hội để mọi người có thể tìm hiểu cách người Việt, những người lao động hợp tác Việt Nam và các nước khác được đối xử ra sao trong những năm của thập niên 90.                      |

|                            |  |   |  |
|----------------------------|--|---|--|
|                            | Vertragsarbeiter*innen in den 1990er Jahren auseinanderzusetzen.   |   |  |
| 110 O-Ton Son Thach Nguyen | <i>„Mit dem Mauerfall und mit der Wende, da gab es bestimmt auch Freude, natürlich. Aber es gab auch negative Erscheinungen, wie zum Beispiel die rechte Gewalt und in diesem Fall also ganz konkret, also dieser Tod von Herrn Du und ich, Wo so sagen kann man, könnte man in verschiedenen Formen, also dieser und sagen wir mal Geschichte aufarbeiten.“</i> | "With the fall of the Berlin Wall and the reunification, there was certainly joy, of course. But there were also negative phenomena, such as right-wing violence, and in this case, specifically, the death of Mr. Tu. And I think we could, in various ways, address and, let's say, work through this story." | "Với sự sụp đổ của Bức tường Berlin và thống nhất nước Đức, tất nhiên, có niềm vui, nhưng cũng có nhiều hiện tượng tiêu cực như bạo lực cánh hữu. Cụ thể trong trường hợp này là sự việc đã diễn ra với ông Nguyễn Văn Tú. Tôi nghĩ rằng chúng ta có thể cố gắng xử lý và giải quyết theo nhiều cách khác nhau."                                       |
| 111 O-Ton Tamara Hentschel | <i>„Ich finde, als Stadtbezirk, wo die meisten Vietnamesen gelebt haben, wo sehr, sehr viele Sachen passiert sind, ist eine Aufarbeitung dieser Zeit dringend wichtig. Wenn man über gleiche Augenhöhe spricht, wenn man über Toleranz und offene Gesellschaft spricht, dann muss man das erst aufarbeiten. Vorher kann man das nicht erwarten.“</i>             | "I think, as a district where most Vietnamese people lived, where a lot of things happened, it is urgently important to work through this time. If we talk about equal footing, if we talk about tolerance and an open society, then we have to address this first. Before that, we cannot expect it."          | "Ở một quận có nhiều người Việt sinh sống và cũng là nơi đã có nhiều chuyện diễn ra, tôi tin rằng việc thảo luận và xử lý các vấn đề trong quá khứ là vô cùng quan trọng. Trước kia, có thể thật khó để kỳ vọng điều này, nhưng giờ đây, khi chúng ta nói về quyền bình đẳng, lòng khoan dung và một xã hội cởi mở, thì điều này là hoàn toàn có thể." |

|                            |  |  |   |
|----------------------------|--|--|---|
| 112                        | Fast 7000 Menschen aus Vietnam oder mit vietnamesischer Migrationsgeschichte leben heute in Marzahn-Hellersdorf.   | Nearly 7,000 people from Vietnam or with Vietnamese migration backgrounds live in Marzahn-Hellersdorf today.   | Hiện nay, có gần 7.000 người Việt hoặc gốc Việt đang sinh sống ở quận Marzahn-Hellersdorf.  |
| 113 O-Ton Son Thach Nguyen | <i>„Von der deutschen Gesellschaft wünsche ich mir, dass man sich mehr für diese Gruppe interessieren soll, und zwar in konkreten Taten, wie zum Beispiel Betreuung für die verschiedenen Gruppen der Vietnamesen. Oder diese, wie gesagt, historische Aufarbeitung, was damals bei uns in Marzahn passierte.“</i> | <i>"I wish that German society would take more interest in this group, and in concrete actions, such as providing support for the different Vietnamese communities. Also, as I mentioned, there should be historical reflection on what happened here in Marzahn back then."</i> | <i>"Tôi mong muốn xã hội Đức dành nhiều sự quan tâm hơn đến những nhóm người phải chịu bạo lực cánh hữu, thông qua hành động cụ thể, chẳng hạn như hỗ trợ cho các cộng đồng người Việt. Ngoài ra, chúng ta cần ngừng nghĩ nhiều hơn nữa về vấn đề lịch sử, những gì đã xảy ra ở quận Marzahn hồi đó."</i> |
| 114                        | Das Denkzeichen kann man als einen Anstoß sehen.   | The memorial can be seen as an impetus.  | Công trình tưởng niệm có thể được xem như một động lực cho điều này.  |
| 115 O-Ton Martin Schönfeld | <i>„Wir sehen halt auch diesen Gedenkort muss man nicht als Schlussstein ansehen. Also er ist ein Zeichen. Er ist eine Verstetigung der öffentlichen Erinnerung, eine Bewusstwerdung über die Bedeutungsebene dieses Raumes. Aber er ist nicht der Endpunkt“</i>   | <i>"We also see this memorial not as a final milestone. It's a sign. It's a perpetuation of public memory, an awareness of the significance of this space. But it's not the endpoint."</i>   | <i>"Chúng tôi không coi công trình tưởng niệm này như một mốc cuối cùng. Thay vào đó, nó là một dấu hiệu cho thấy sự tiếp tục của ký ức công cộng, sự nhận thức về tầm quan trọng của không gian này. Nhưng chắc chắn không phải là điểm cuối cùng."</i>  |

|                          |  |  |  |
|--------------------------|--|--|--|
| 116                      | Das betont auch Anne Schönfeld in ihrer Rede zur Einweihung  | That's also emphasized by Anne Schönfeld in her speech at the inauguration.  | Điều này cũng được Anne Schönfeld nhấn mạnh trong bài phát biểu tại buổi lễ.   |
| 117 O-Ton Anne Schönfeld | <i>„Das Gedenken an Nguyen Van Tu und an alle anderen Opfer rechter Gewalt darf nicht aufhören. Es muss uns kontinuierlich eine Mahnung daran sein, dass so etwas nie wieder passieren kann. Eine Mahnung auch daran, Betroffene zukünftig stärker anzuhören und nicht einfach einen Haken unter dem Thema zu setzen, weil es gerade jetzt auch einen Gedenkort gibt.“</i> | <i>"The remembrance of Nguyen Van Tu and all other victims of right-wing violence must not end. It should continuously remind us that such things should never happen again. It's also a reminder to listen more to those affected in the future and not just sweep the issue under the rug because there is now a memorial site."</i> | <i>"Việc tưởng nhớ ông Nguyễn Văn Tú và những nạn nhân khác của bạo lực cánh hữu vẫn chưa kết thúc. Chúng ta cần nhắc nhở nhau để những chuyện này không bao giờ xảy ra nữa. Khu tưởng niệm này cũng là lời nhắc rằng: hãy nỗ lực để lắng nghe những người bị ảnh hưởng nhiều hơn, thay vì chỉ đùng giấu đi và lãng tránh vấn đề."</i> |
| Short Music              |  |  |  |
| 118                      | Wir haben heute bei Marzahn am Mikro über das Denkzeichen für Nguyen Van Tu gesprochen.  | Today on Marzahn am Mikro, we discussed the memorial for Nguyen Van Tu.  | Hôm nay trên chương trình Marzahn am Mikro, chúng ta thảo luận về công trình tưởng niệm ông Nguyễn Văn Tú.   |
| 119                      | Unsere Kollegin Thao Ho von THF Radio hat bei der Einweihung des Gedenkzeichens etwas wichtiges gesagt:  | Our colleague Thao Ho from THF Radio said something important at the inauguration of the memorial:   | Thảo Hồ, một đồng nghiệp của chúng tôi từ Đài THF, đã chia sẻ ý quan trọng sau tại buổi lễ:  |

|     |  |  |  |
|-----|--|--|--|
| 120 | „ Gedenkkultur ist mehr als irgendwie nur hier stehen, sondern man muss auch die Strukturen verändern. So auch, auch wenn es gut ist, dass es so ein Denkmal gibt und ich bin auch dankbar für alle, die sich dafür eingesetzt haben. Es ist auch wichtig, die Strukturen, die internen Strukturen zu ändern.“ | "Commemorative culture is more than just standing here; it also requires changing the structures. While it's good to have such a memorial, and I'm grateful to all those who have worked for it, it's also important to change the internal structures." | "Văn hóa tưởng niệm không dừng lại ở đây; nó yêu cầu chúng ta phải thay đổi vấn đề hệ thống. Mặc dù việc có một công trình tưởng niệm là tốt – và tôi cũng biết ơn những ai đã cùng xây dựng nên nó – điều quan trọng là cần phải thay đổi cơ cấu từ bên trong."               |
| 121 | Thao hat sich für THF Radio weitergehend mit dem Thema Gedenkkultur befasst. Ihre Sendung könnt Ihr nächste Woche in unserer Sendezeit oder auf unserer Website <a href="http://www.radioconnection-berlin.de">www.radioconnection-berlin.de</a> hören.  | Thao has delved deeper into the topic of commemorative culture for THF Radio. You can listen to her show next week during our broadcast time or on our website <a href="http://www.radioconnection-berlin.de">www.radioconnection-berlin.de</a> .        | Trong tuần tới, Thảo sẽ trình bày sâu hơn về chủ đề văn hóa tưởng niệm trên đài THF. Quý thính giả có thể đón nghe chương trình trong thời gian phát sóng hoặc trên trang web của chúng tôi <a href="http://www.radioconnection-berlin.de">www.radioconnection-berlin.de</a> . |
|     |  |  |  |
|     |  |  |  |
|     |  |  |  |
|     |  |  |  |
|     |  |  |  |
|     |  |  |  |
|     |  |  |  |

|  |  |  |  |
|--|--|--|--|
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |